

Số: 07/2025/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định.

2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 7 năm 2025 và bãi bỏ các nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 82/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn I: 2021-2025;

b) Nghị quyết số 220/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Sửa đổi một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu

chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn I: 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

c) Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

d) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 và Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông;

đ) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông;

e) Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

g) Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế các Bộ: Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa X;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Thái



QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND
ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đối ứng để thực hiện Chương trình phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn về nội dung này.
2. Dự toán ngân sách trung ương giao cho các tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Đắk Nông, Bình Thuận trước khi sáp nhập được tỉnh Lâm Đồng tiếp nhận và thực hiện phân bổ tổng dự toán ngân sách nhà nước cho các xã, phường, đặc khu trên cơ sở địa giới hành chính cấp xã trước khi sáp nhập để đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2021-2025. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện phân bổ vốn cho các nội dung, tiểu dự án, dự án thành phần của Chương trình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định.

3. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, đúng quy định pháp luật, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Ngân sách tỉnh đảm bảo bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 15% trên tổng ngân sách trung ương hỗ trợ.

Điều 5. Định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình

Tổng số vốn phân bổ cho địa phương thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của địa phương đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i

($i = \overline{1, n}$)

- k là xã thứ k

($k = 1$ đến 124)

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của địa phương (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho địa phương thứ k .

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của địa phương thứ k .

- Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

G_i : Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i .

Điều 6. Căn cứ xác định các tiêu chí

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo

Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và thôn thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số nằm ngoài xã thu thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định tại Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Định mức phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn đầu tư năm 2025 trên cơ sở kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Định mức phân bổ vốn sự nghiệp: Theo các Phụ lục kèm theo.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

Nguồn vốn phân bổ của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn và hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bố trí vốn hoàn thành các nội dung, tiểu dự án, dự án thành phần thuộc Chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh để tổng hợp chung gửi Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định./. 



PHỤ LỤC I

Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Kèm theo Nghị quyết số: 07/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trước khi sắp nhập.

1. Phân bổ vốn sự nghiệp cho các Sở, Ban, ngành và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Phân bổ 32,4% tổng nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách trung ương và nguồn vốn đối ứng của địa phương để thực hiện các nội dung sử dụng nguồn vốn sự nghiệp. Cụ thể như sau:

STT	Tên Sở, ngành	Tỉ lệ % (của 32,4% tổng vốn)	Thực hiện các nội dung, Tiêu dự án, Dự án
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	31,10	Dự án 6 và Tiêu dự án 3, Dự án 10
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	13,30	Tiêu dự án 1- Dự án 5 và Tiêu dự án 3, Dự án 10
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	38,79	Tiêu dự án 2, Tiêu dự án 4, Dự án 5; Tiêu Dự án 2, Dự án 9 và Tiêu dự án 1 (Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín) và 3, Dự án 10
4	Sở Y tế	1,47	Dự án 7 và Tiêu dự án 3, Dự án 10
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,13	Tiêu dự án 3, Dự án 10
6	Sở Nội vụ	0,13	Tiêu dự án 3, Dự án 10
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4,04	Dự án 8 và Tiêu dự án 3, Dự án 10
8	Sở Tài chính	0,20	Tiêu dự án 3, Dự án 10
9	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	0,12	Tiêu dự án 3, Dự án 10
10	Sở Tư pháp	0,91	Tiêu dự án 1 (Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền,

STT	Tên Sở, ngành	Tỉ lệ % (của 32,4% tổng vốn)	Thực hiện các nội dung, Tiêu dự án, Dự án
			vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Chương trình) và 3, Dự án 10
11	Trường Cao đẳng Đà Lạt	9,81	Tiêu dự án 3, Dự án 5

2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho UBND cấp xã:

a) Phân bổ 67,6% tổng nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách trung ương và nguồn vốn đối ứng của địa phương để thực hiện các nội dung sử dụng nguồn vốn sự nghiệp.

b) Nguồn vốn phân bổ cho các xã mới (Theo Nghị quyết số 406/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND về tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng) bằng tổng nguồn vốn phân bổ cho các xã cũ (tính tại thời điểm trước ngày 01/12/2024) hợp thành xã mới.

c) Nguồn kinh phí phân bổ trên cơ sở tính tổng điểm của từng nội dung, tiêu dự án, dự án theo Mục I của Phụ lục II.

II. Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông trước khi sáp nhập.

1. Phân bổ vốn sự nghiệp cho các Sở, Ban, ngành và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Phân bổ 34,42% tổng nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách trung ương và nguồn vốn đối ứng của địa phương để thực hiện các nội dung sử dụng nguồn vốn sự nghiệp. Cụ thể như sau:

STT	Tên Sở, ngành	Tỉ lệ % (của 34,42% tổng vốn)	Thực hiện các nội dung, Tiêu dự án, Dự án
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2,2	Tiêu dự án 2, Tiêu dự án 4, Dự án 5; Tiêu Dự án 2, Dự án 9 và Tiêu dự án 1 (Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín) và 3, Dự án 10
2	Liên minh hợp tác xã tỉnh	0,12	Dự án 10
3	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	1,1	Dự án 6 và Tiêu dự án 3, Dự án 10

STT	Tên Sở, ngành	Tỉ lệ % (của 34,42% tổng vốn)	Thực hiện các nội dung, Tiêu dự án, Dự án
4	Sở Y tế	26,1	Dự án 7 và Tiêu dự án 3, Dự án 10
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1,6	Dự án 8 và Tiêu dự án 3, Dự án 10
6	Sở Tư pháp	0,3	Tiêu dự án 1 (Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Chương trình) và 3, Dự án 10
7	Sở Tài chính	0,3	Tiêu dự án 3, Dự án 10
8	Sở Khoa học và Công nghệ	0,8	Tiêu dự án 1 và 3, Dự án 10
9	Ban Tuyên giáo và Dân vận	0,34	Dự án 10
10	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	0,44	Tiêu dự án 3, Dự án 10
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	66,7	

2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho UBND cấp xã:

a) Phân bổ 65,58% tổng nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách trung ương và nguồn vốn đối ứng của địa phương để thực hiện các nội dung sử dụng nguồn vốn sự nghiệp.

b) Nguồn vốn phân bổ cho các xã mới bằng tổng nguồn vốn phân bổ cho các xã cũ hợp thành xã mới.

c) Nguồn kinh phí phân bổ trên cơ sở tính tổng điểm của từng nội dung, tiêu dự án, dự án theo Mục II của Phụ lục II.

III. Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trước khi sáp nhập.

1. Phân bổ vốn sự nghiệp cho các Sở, Ban, ngành và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Phân bổ tổng nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách trung ương và nguồn vốn đối ứng của địa phương còn lại để thực hiện các nội dung sử dụng nguồn vốn sự nghiệp. Cụ thể như sau:

STT	Thực hiện các nội dung, Tiêu dự án, Dự án	Tỉ lệ %	Tên đơn vị
1	Xây dựng nhà hỏa táng cho đồng bào dân tộc thiểu số (Tiêu dự án 1, Dự án 4)	64	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực Bắc Bình

2. Phân bổ vốn sự nghiệp cho UBND cấp xã:

a) Phân bổ 36% tổng nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách trung ương và nguồn vốn đối ứng của địa phương để thực hiện các nội dung sử dụng nguồn vốn sự nghiệp.

b) Nguồn vốn phân bổ cho các xã mới bằng tổng nguồn vốn phân bổ cho các xã cũ hợp thành xã mới.

c) Nguồn kinh phí phân bổ trên cơ sở tính tổng điểm của từng nội dung, tiêu dự án, dự án theo Mục III của Phụ lục II. 

PHỤ LỤC II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM ĐỂ PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CHO UBND CẤP XÃ, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 07/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM ĐỂ PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP HƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DTTS CHO UBND CẤP XÃ, TỈNH LÂM ĐỒNG TRƯỚC KHI SÁP NHẬP

TT	Nội dung	Chi tiết điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1 x Số đối tượng	0,1 x Số đối tượng	0,1 x Số đối tượng	
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03 x Số đối tượng	0,03 x Số đối tượng	0,03 x Số đối tượng	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết:	Không sử dụng vốn Sự nghiệp			
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:				
2	Tiểu dự án 2	$28 + (0,15 \times \text{tỉ lệ \% hộ nghèo})$	5 x Số thôn ĐBKK	5 x Số thôn ĐBKK	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				
	Tiểu dự án 1	$9 + (0,03 \times \text{tỉ lệ \% hộ nghèo})$	1,5 x Số thôn ĐBKK	1,5 x Số thôn ĐBKK	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:				
1	Tiểu dự án 1				
	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5 x số người	0,5 x số người	0,5 x số người	

TT	Nội dung	Chi tiết điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10 x số lớp	10 x số lớp	10 x số lớp	
	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05 x số lượng	0,05 x số lượng	0,05 x số lượng	
2	Tiểu dự án 2				
	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	0,204	0,204	0,204	
3	Tiểu dự án 3	0,035 x số học viên được đào tạo nghề	0,035 x số học viên được đào tạo nghề	0,035 x số học viên được đào tạo nghề	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch:	Không phân bổ cho cấp xã			
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em:	50	30	15	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em:	10	2 x số thôn ĐBKK	2 x số thôn ĐBKK	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn:	Không phân bổ cho cấp xã			
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình:				
1	Tiểu dự án 2	30	0,5 x số thôn ĐBKK	0,5 x số thôn ĐBKK	
2	Tiểu dự án 3	5	2	1	

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM ĐỂ PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DTTS CHO UBND CẤP XÃ, TỈNH ĐẮK NÔNG TRƯỚC KHI SÁP NHẬP

		Tổng điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số	Ghi chú
--	--	---	---------

TT	Nội dung	Chi tiết điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
TT	Nội dung	Trong điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1 x Số đối tượng	0,1 x Số đối tượng	0,1 x Số đối tượng	
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03 x Số đối tượng	0,03 x Số đối tượng	0,03 x Số đối tượng	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Không sử dụng vốn Sự nghiệp			
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				
1	Tiêu dự án 1	0.004 x (số ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên) + 0.016 x (số ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung) + 0.1 x (số ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ) + 0.3 x (số ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ) + 0.12 x(số tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ)	0.004 x (số ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên) + 0.016 x (số ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung) + 0.1 x (số ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ) + 0.3 x (số ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ) + 0.12 x(số tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ)		
2	Tiêu dự án 2				

TT	Nội dung	Chi tiết điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
2.1	Nội dung số 1	$28 + (0,15 \times \text{tỉ lệ \% hộ nghèo}) + 2$ (nếu là ATK)	5 x Số thôn ĐBKK	5 x Số thôn ĐBKK	
2.2	Nội dung số 2	310 x (Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý) + 270 x (Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây được liệu quý)	310 x (Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý) + 270 x (Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây được liệu quý)	310 x (Mỗi huyện thực hiện dự án trồng được liệu quý) + 270 x (Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây được liệu quý)	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				
	Tiểu dự án 1	$9 + (0,03 \times \text{tỉ lệ \% hộ nghèo})$	1,5 x Số thôn ĐBKK	1,5 x Số thôn ĐBKK	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				
1	Tiểu dự án 1				
	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5 x số người	0,5 x số người	0,5 x số người	
	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10 x số lớp	10 x số lớp	10 x số lớp	
	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05 x số lượng	0,05 x số lượng	0,05 x số lượng	
2	Tiểu dự án 3	0,035 x số học viên được đào tạo nghề	0,035 x số học viên được đào tạo nghề	0,035 x số học viên được đào tạo nghề	
3	Tiểu dự án 4	15 x số xã ĐBKK	1.5 x thôn ĐBKK	1.5 x thôn ĐBKK	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				
	Các hoạt động từ 1-11	Số hoạt động x điểm số tương ứng	Số hoạt động x điểm số tương ứng	Số hoạt động x điểm số tương ứng	

TT	Nội dung	Chi tiết điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Không phân bổ cho cấp xã			
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	10	2 x số thôn ĐBKK	2 x số thôn ĐBKK	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				
1	Tiểu Dự án 1	0.15 x số hộ	0.15 x số hộ	0.15 x số hộ	
2	Tiểu Dự án 2	5 x tỉ lệ THHNCHT +3 + 2 x số mô hình	5 x tỉ lệ THHNCHT +1,5 + 2 x số mô hình	5 x tỉ lệ THHNCHT +1 + 2 x số mô hình	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				
1	Tiểu dự án 1	27 x số xã DTTS	27 x số xã DTTS	27 x số xã DTTS	
2	Tiểu dự án 2	30	0,5 x số thôn ĐBKK	0,5 x số thôn ĐBKK	
3	Tiểu dự án 3	5	2	1	

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM ĐỂ PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DTTS CHO UBND CẤP XÃ, TỈNH BÌNH THUẬN TRƯỚC KHI SÁP NHẬP

TT	Nội dung	Chi tiết điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Đã phân bổ			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Không sử dụng vốn Sự nghiệp			

TT	Nội dung	Chi tiết điểm số phân bổ cho xã vùng dân tộc thiểu số			Ghi chú
		Xã khu vực III	Xã khu vực II	Xã khu vực I	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				
2	Tiểu dự án 2	28+(0,15x tỉ lệ % hộ nghèo)	5 x Số thôn ĐBKK	5 x Số thôn ĐBKK	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	Đã phân bổ			
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Đã phân bổ			
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Đã phân bổ			
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Đã phân bổ			
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Đã phân bổ			
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Đã phân bổ			
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Đã phân bổ			

Ghi chú:

DTTS: Dân tộc thiểu số

ĐBKK: Đặc biệt khó khăn

THHNCHT: Tảo hôn hôn nhân cận huyết thống